

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP City Auto

Ngày 15/01/2024	32,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	8.8%	19.6%

DT thuần
Q4/23

2,194
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 501 | 29.6%
YoY: ▼ 53.0 | -2.3%

LN thuần
Q4/23

1.19
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 14.1 | -92.2%
YoY: ▼ 51.4 | -97.7%

LN sau thuế
Q4/23

6.94
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 18.2 | -72.4%
YoY: ▼ 32.3 | -82.3%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

3.0%

YoY: +/- ▼ 0.3%

ROE
2023

4.4%

YoY: +/- ▼ 8.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	26,741 - 34,330
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,870
Số lượng CPLH (CP)	89,396,463
KLGD BQ 20 phiên (CP)	860,588
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	(0.02)
EPS	490
P/E	65.5

DT thuần
2023

7,100
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 793 | 12.6%

LN thuần
2023

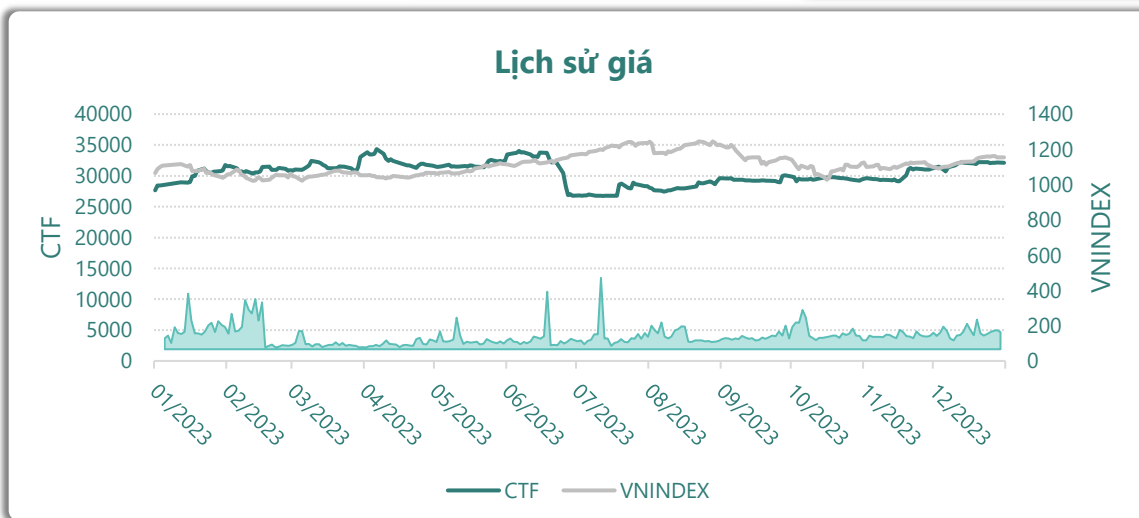
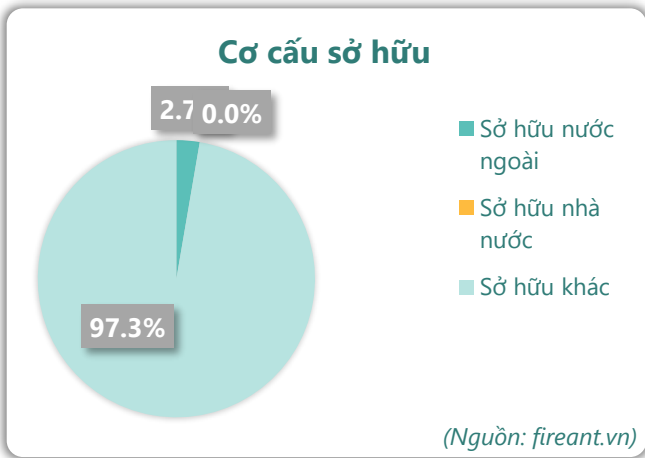
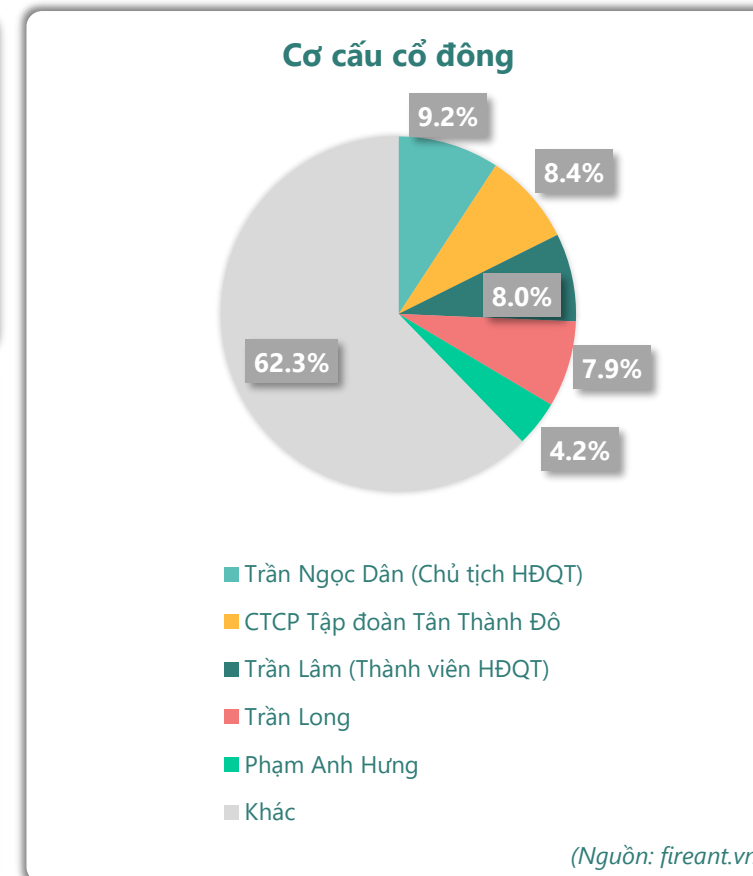
20.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 112 | -84.5%

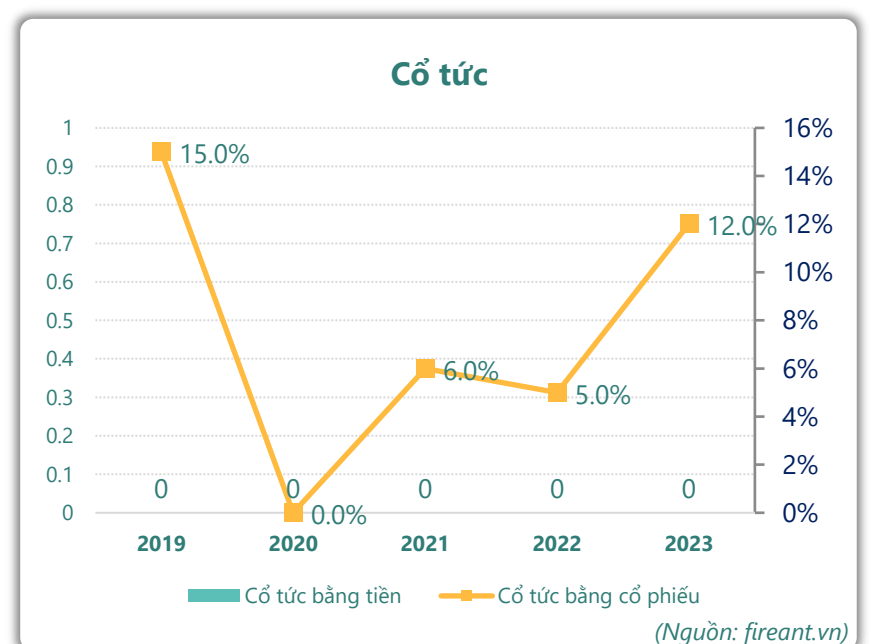
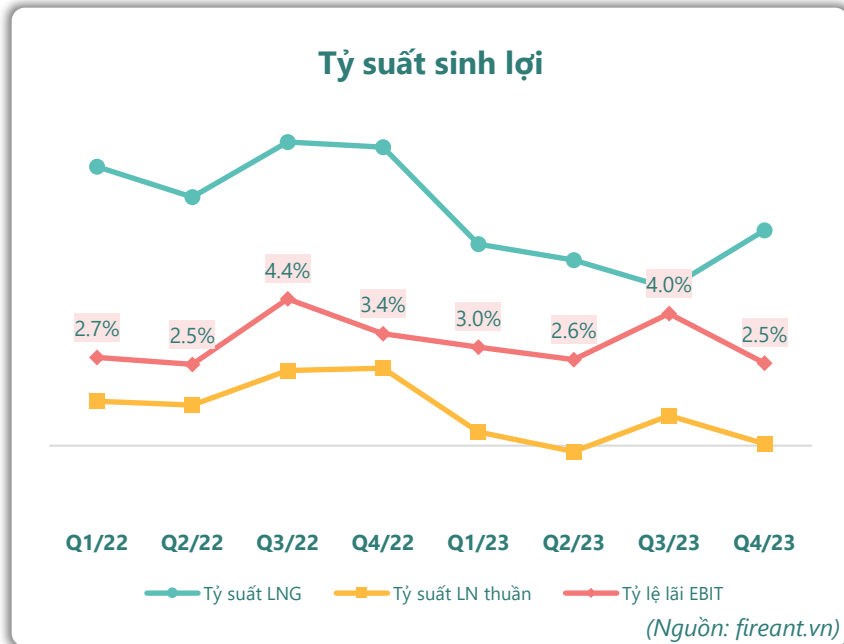
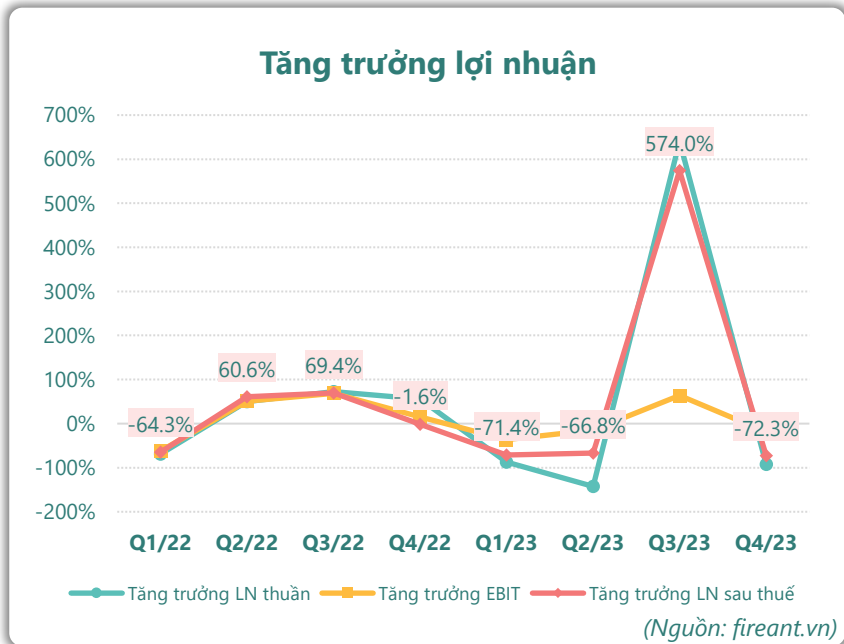
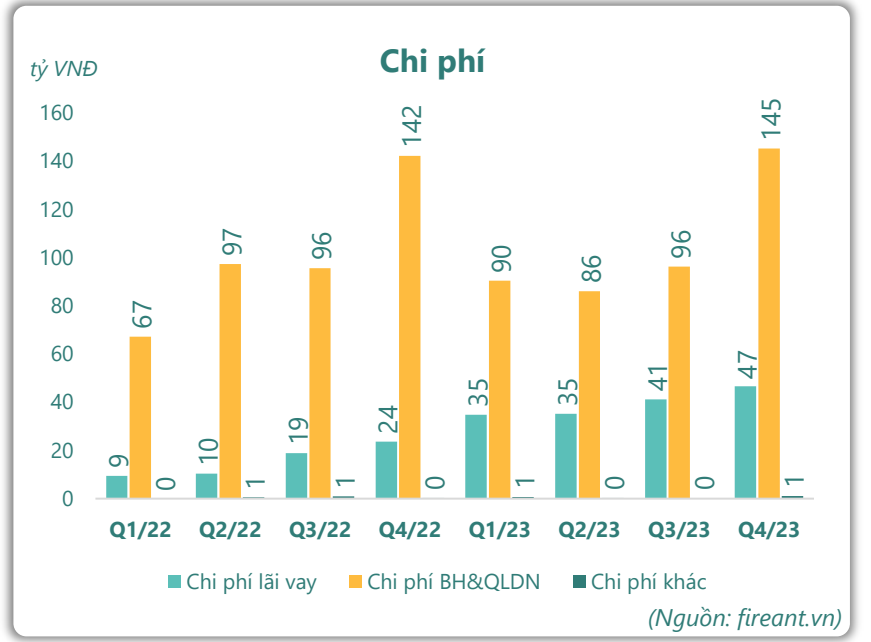
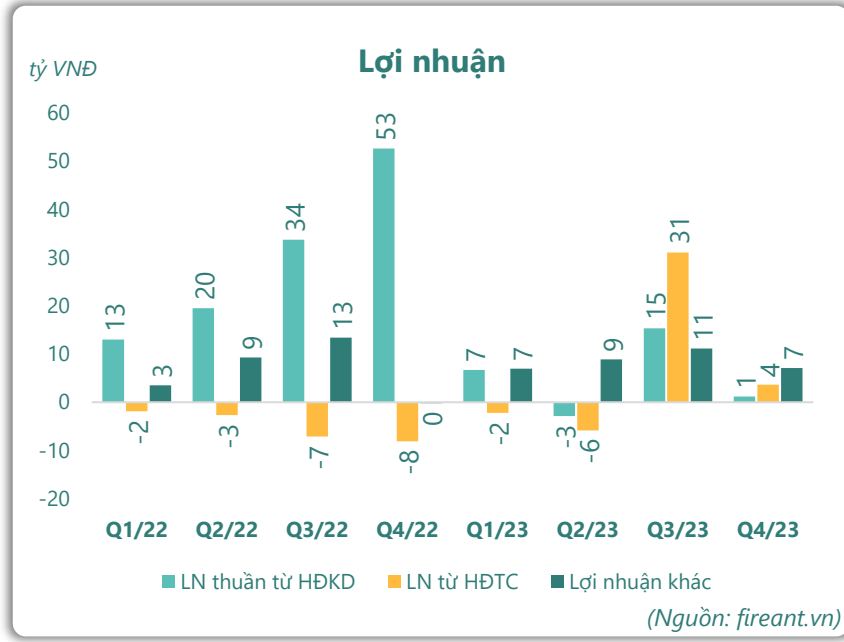
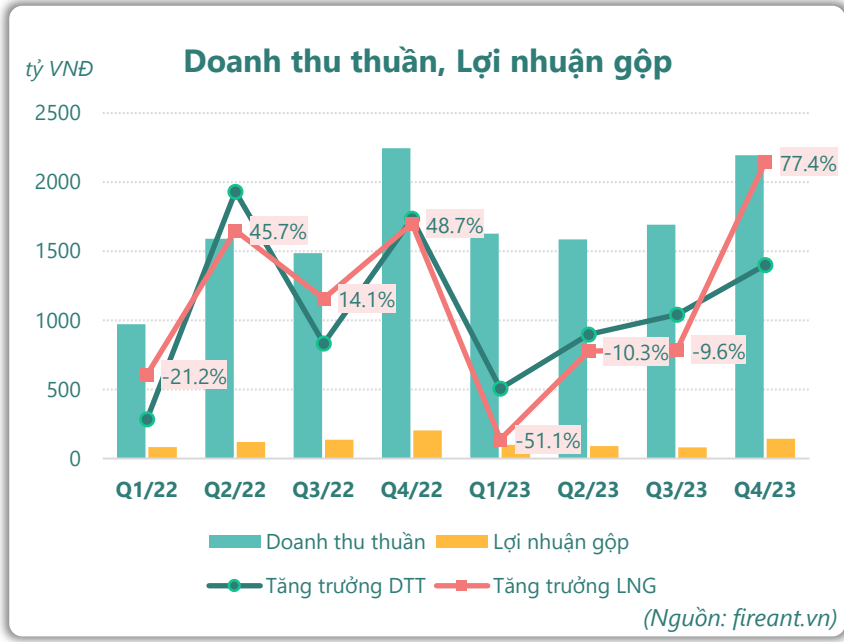
LN sau thuế
2023

46.9
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 71.1 | -60.1%



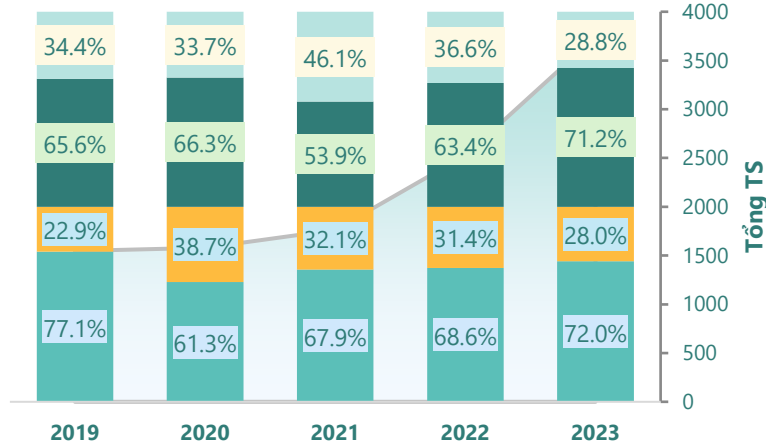
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

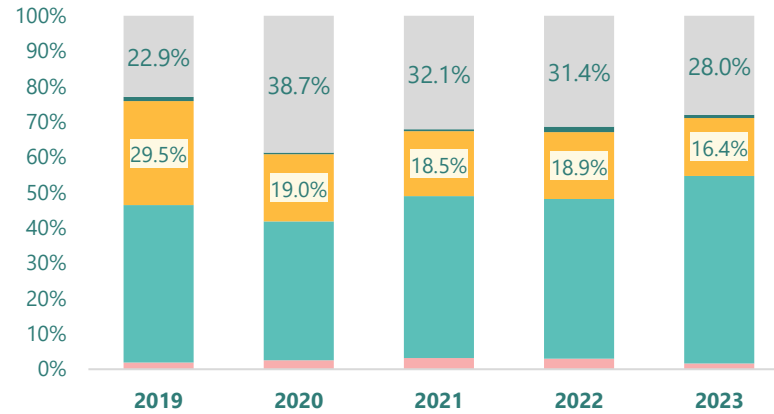
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

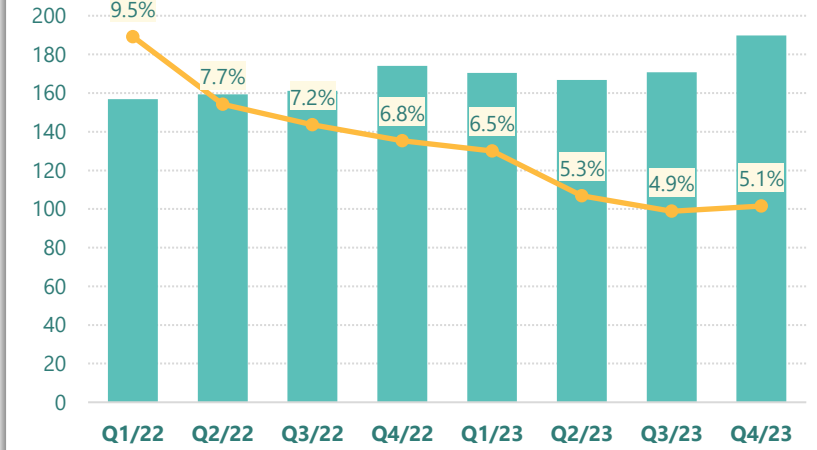


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

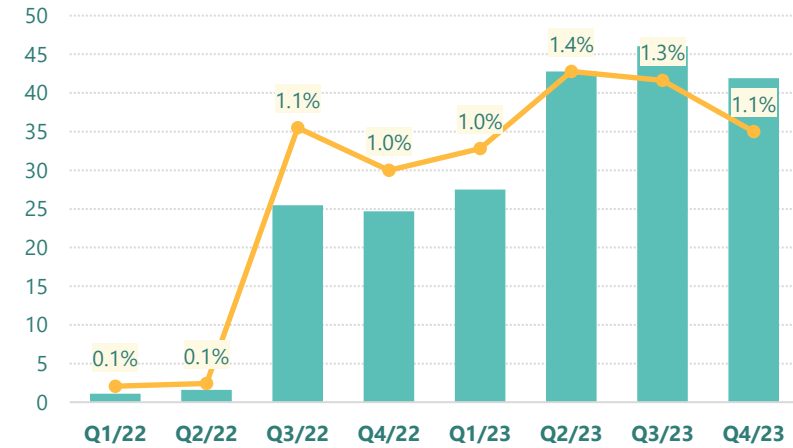


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

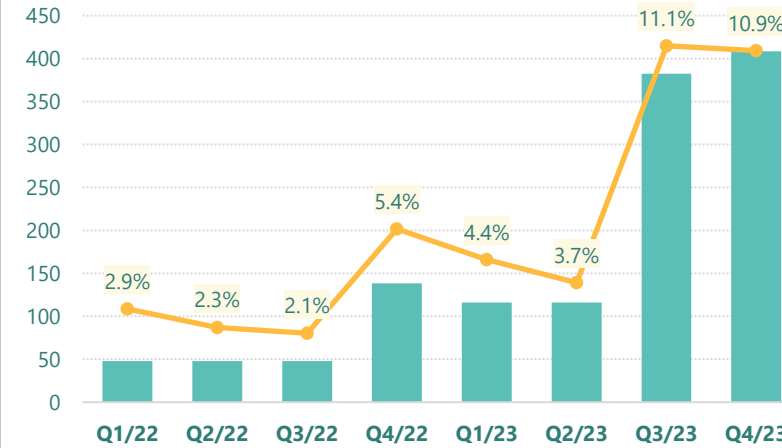


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

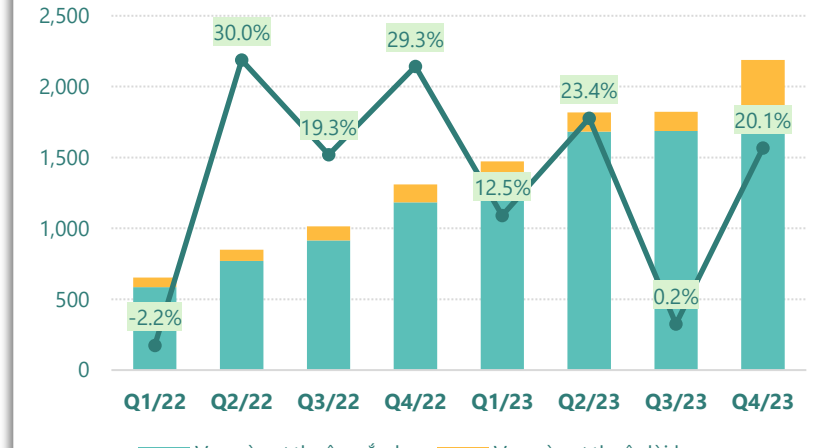


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

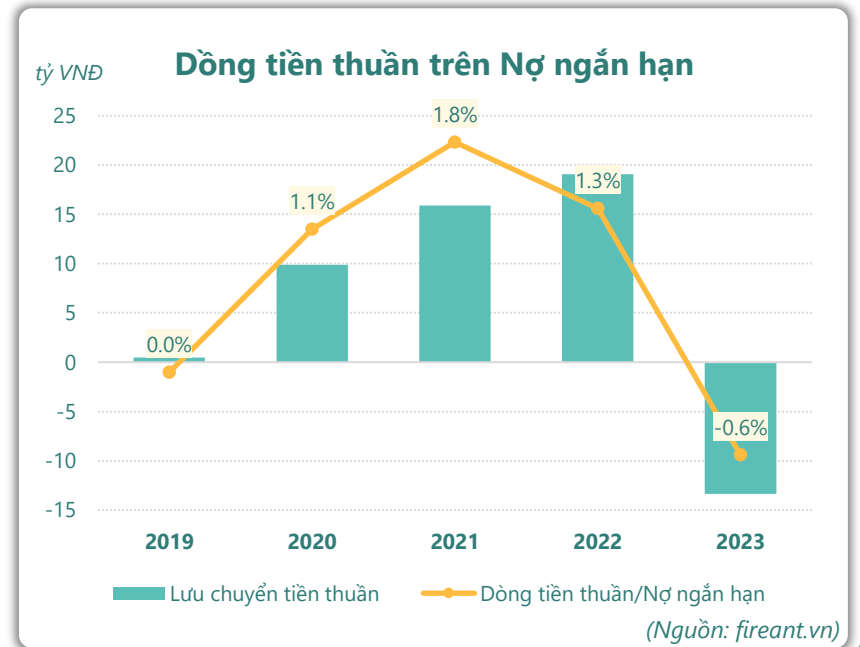
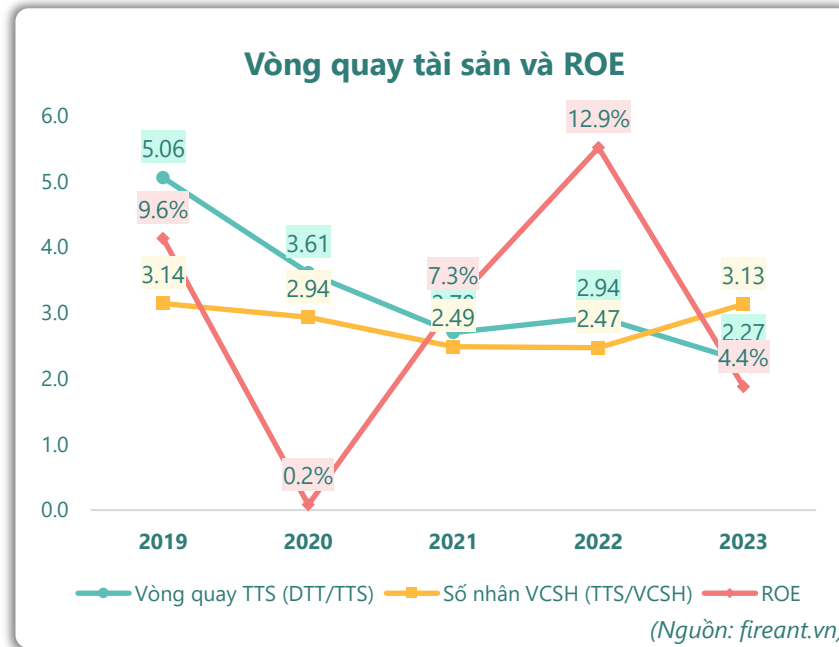
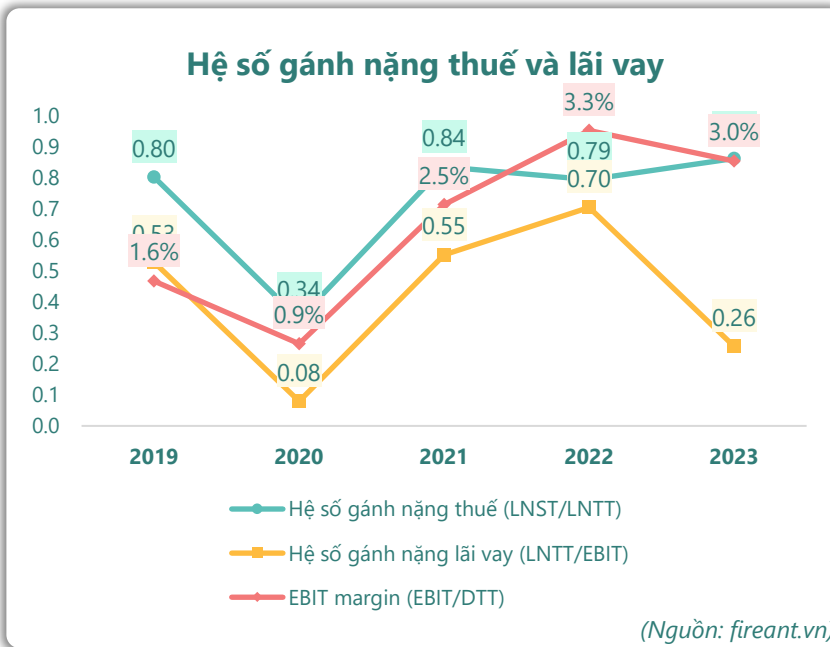
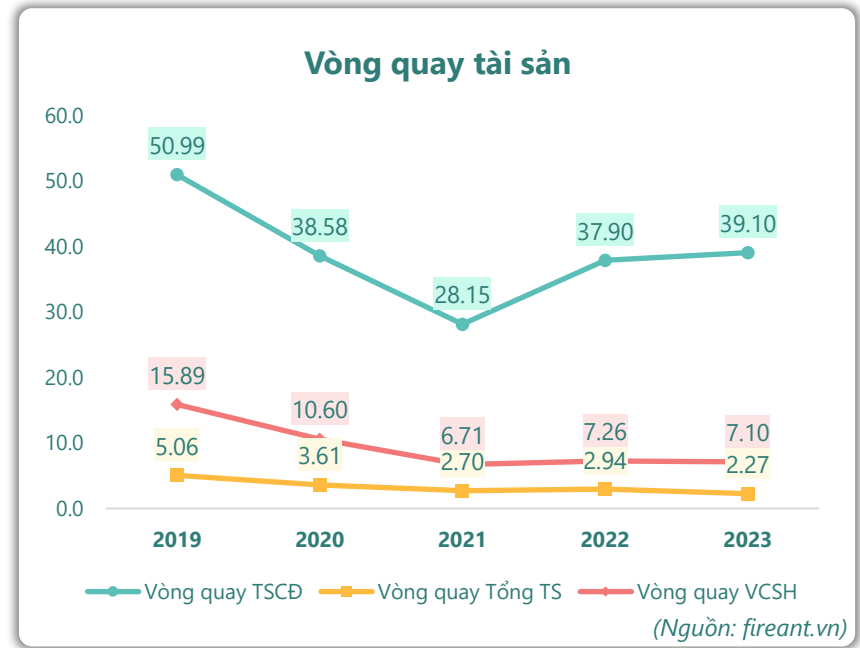
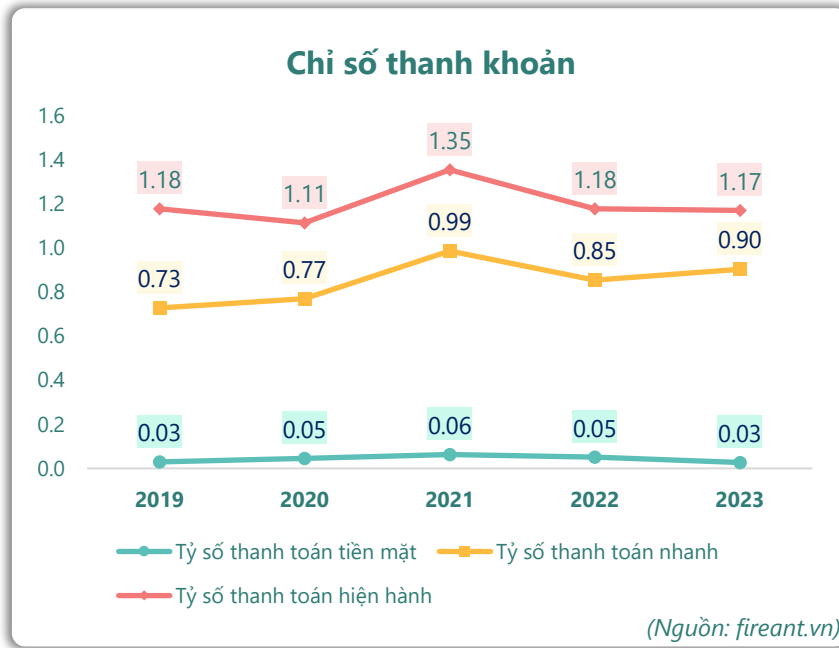
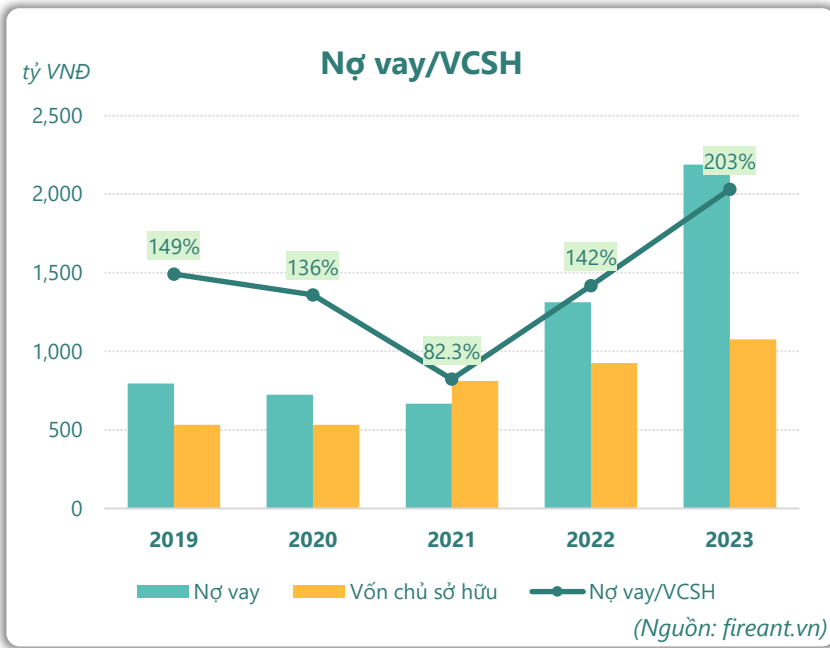


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,194	2,247	-2.3%	7,100	6,307	12.6%
Giá vốn hàng bán	2,051	2,044	0.4%	6,688	5,753	16.3%
Lợi nhuận gộp	143	203	-29.6%	412	553	-25.6%
Doanh thu HĐTC	50.2	15.6	222%	185	42.5	335%
Chi phí TC	46.6	23.7	96.7%	158	62.2	154%
Chi phí lãi vay	46.6	23.7	96.5%	158	62.2	154%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	113	95.7	17.6%	305	266	14.6%
Chi phí QLDN	32.7	46.6	-29.7%	113	136	-16.6%
LN thuần từ HĐKD	1.19	52.6	-97.7%	20.4	132	-84.5%
Lợi nhuận khác	7.09	-0.19	3829%	34.1	16.4	108%
LN trước thuế	8.27	52.5	-84.2%	54.4	148	-63.2%
Lợi nhuận sau thuế	6.94	39.2	-82.3%	46.9	118	-60.1%
LNST của CĐ cty mẹ	5.97	34.9	-82.9%	43.8	112	-60.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-111	-212	-211	-285	191	-299
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.2	-83.4	-4.66	-16.0	-278	-43.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	164	297	162	345	60.8	366
Tiền đầu kỳ	49.7	73.5	74.5	20.6	64.3	38.1
Lưu chuyển tiền thuần	23.8	1.07	-54.0	43.8	-26.3	23.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	73.5	74.6	20.6	64.3	38.1	61.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	3,741	2,527	48.1%
Tài sản ngắn hạn	2,694	1,734	55.4%
Tiền và tương đương tiền	61.2	74.5	-17.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,984	1,143	73.6%
Hàng tồn kho	614	476	28.9%
Tài sản ngắn hạn khác	34.3	40.0	-14.2%
Tài sản dài hạn	1,048	793	32.1%
Phải thu dài hạn	293	370	-20.8%
Tài sản cố định	190	173	9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.9	24.6	70.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	408	116	252%
Tài sản dài hạn khác	23.3	3.96	488%
Lợi thế thương mại	91.4	106	-13.4%
Nợ phải trả	2,664	1,602	66.3%
Nợ ngắn hạn	2,302	1,473	56.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,858	1,183	57.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	281	128	119%
Nợ dài hạn	362	129	182%
Vay và nợ thuê dài hạn	329	129	156%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,077	925	16.5%
Vốn chủ sở hữu	1,077	925	16.5%
Vốn điều lệ	894	760	17.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)